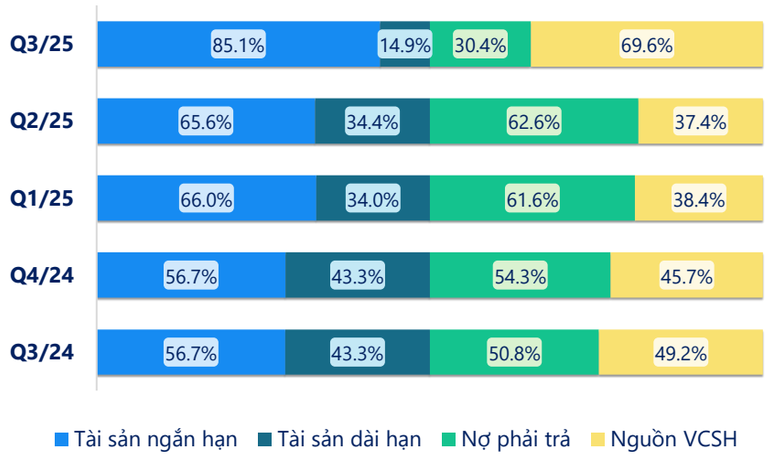
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 (UPCOM: VE9)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,400
SL cổ phiếu LH	12,023,613
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,625
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	53
P/E	40.4
EPS	109

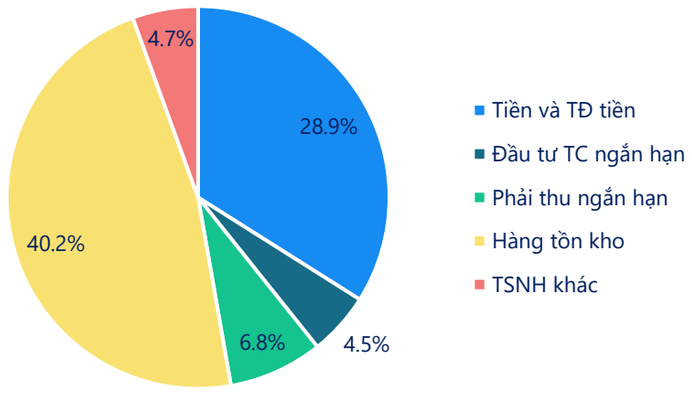
	YTD	1T	3T	6T
VE9	131.6%	-2.2%	46.7%	120.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



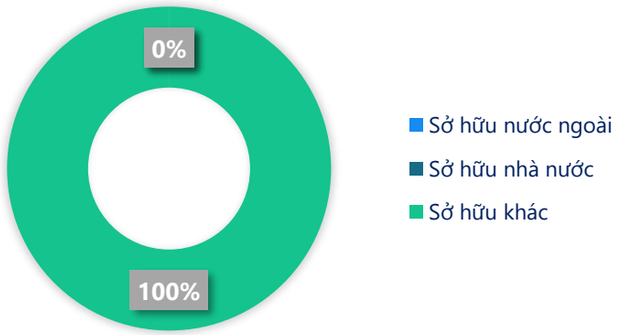
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



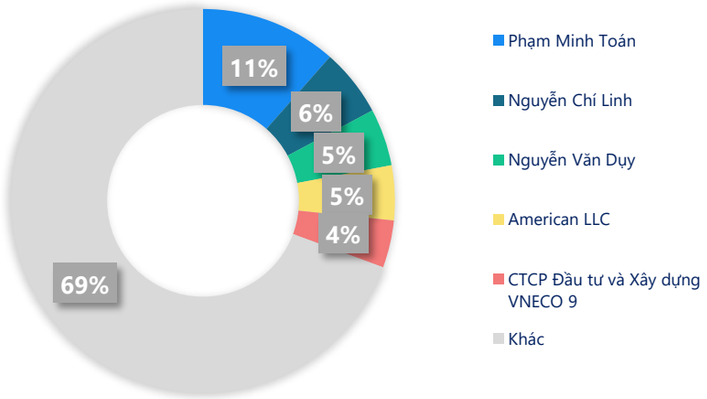
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



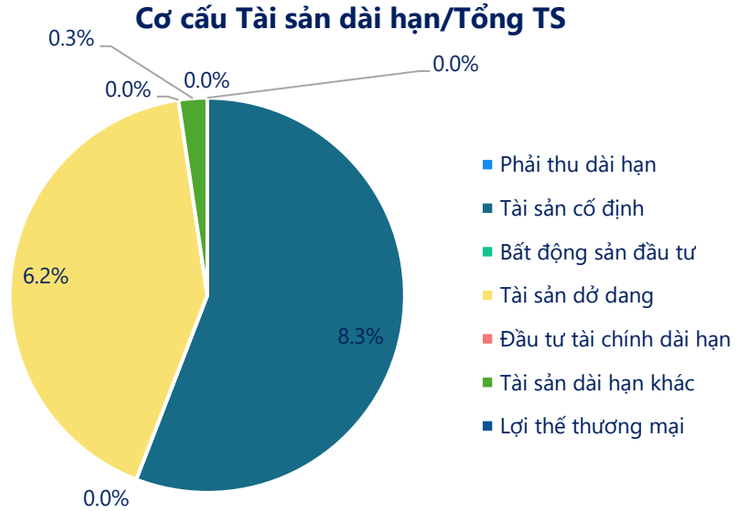
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

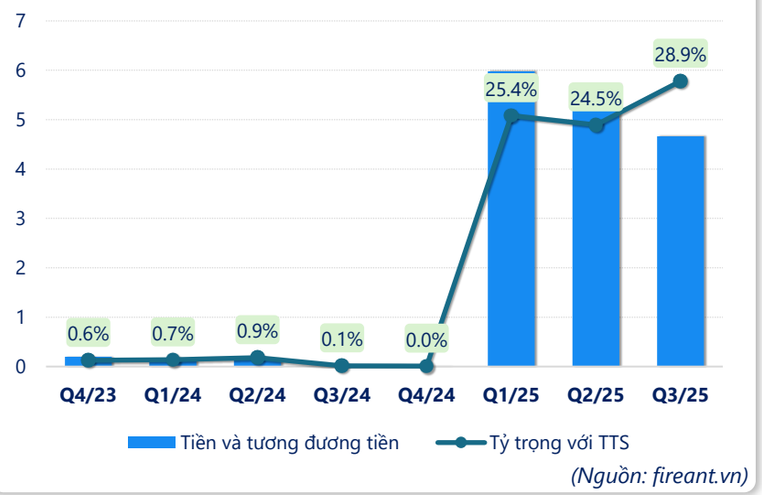


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

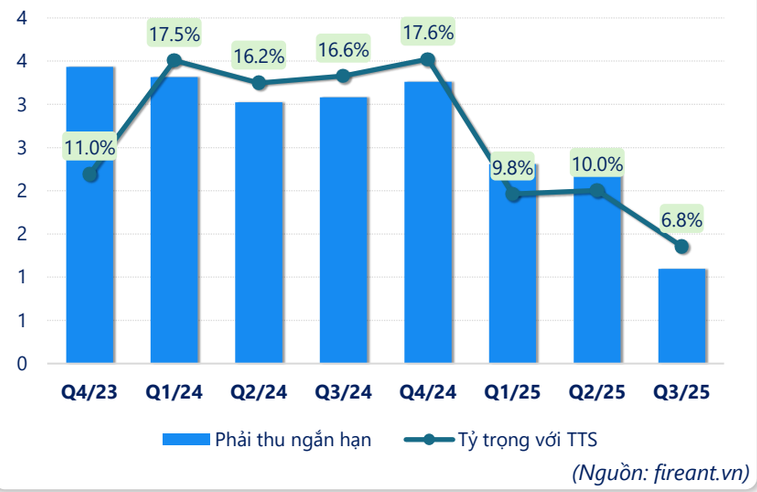
CTCP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 (UPCOM: VE9)

Tiền và tương đương tiền



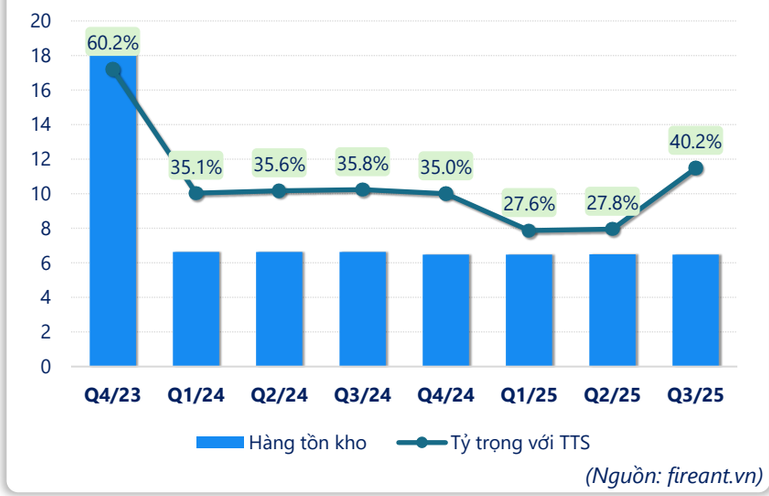
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



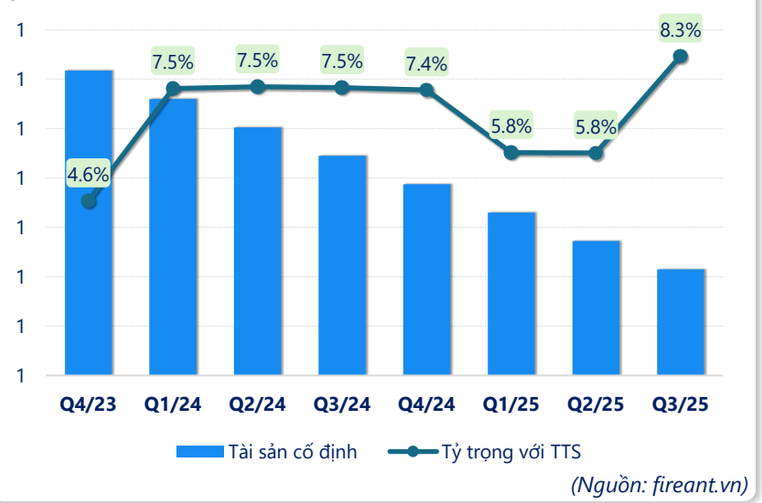
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



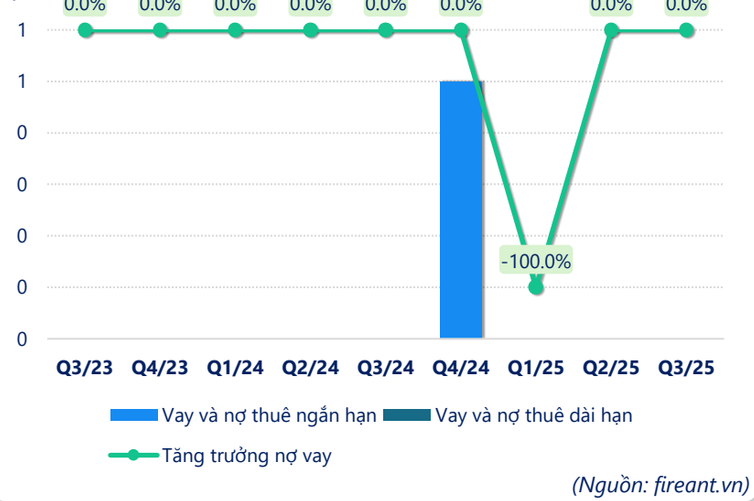
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



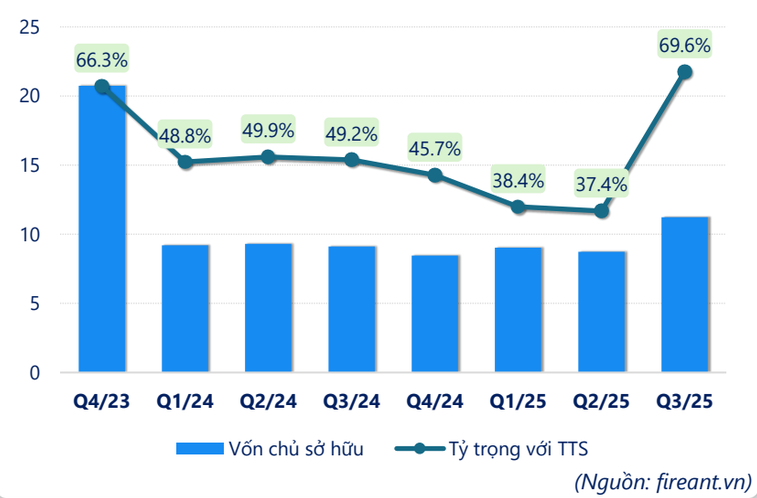
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

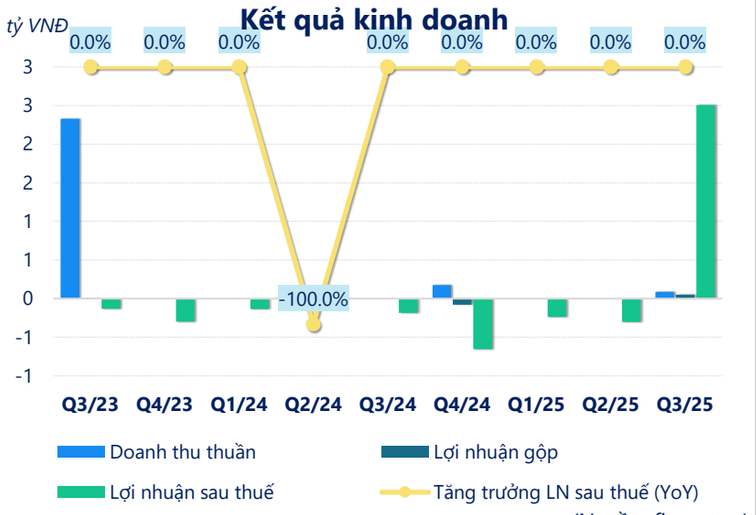


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

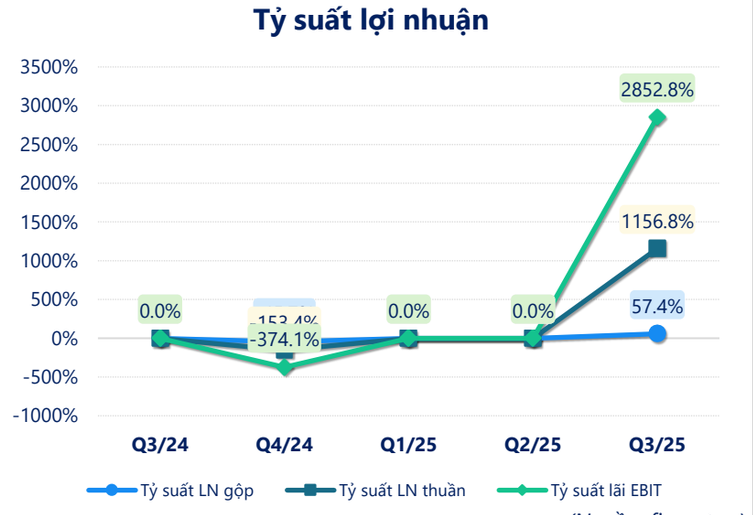
CTCP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 (UPCOM: VE9)

Kết quả kinh doanh



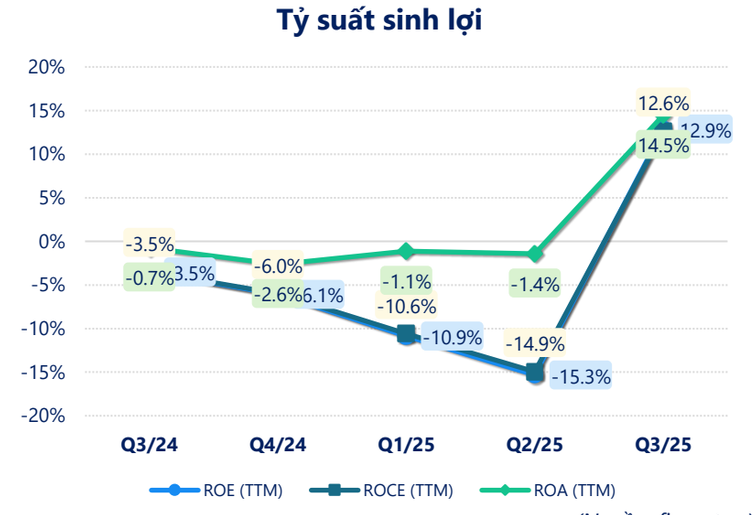
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



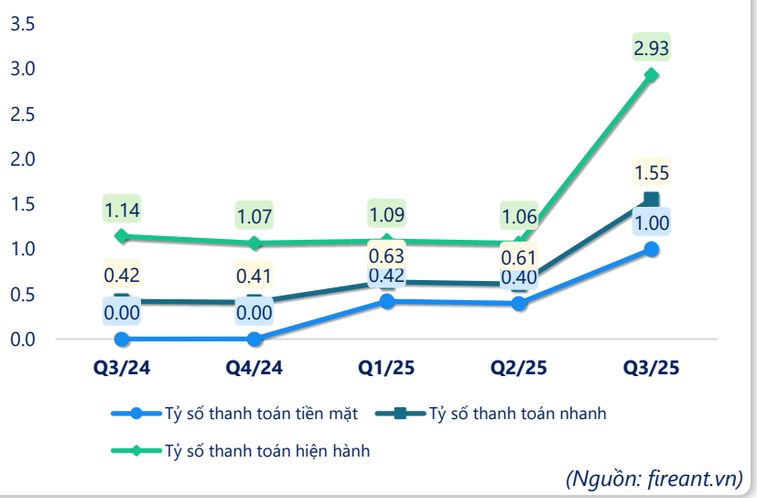
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



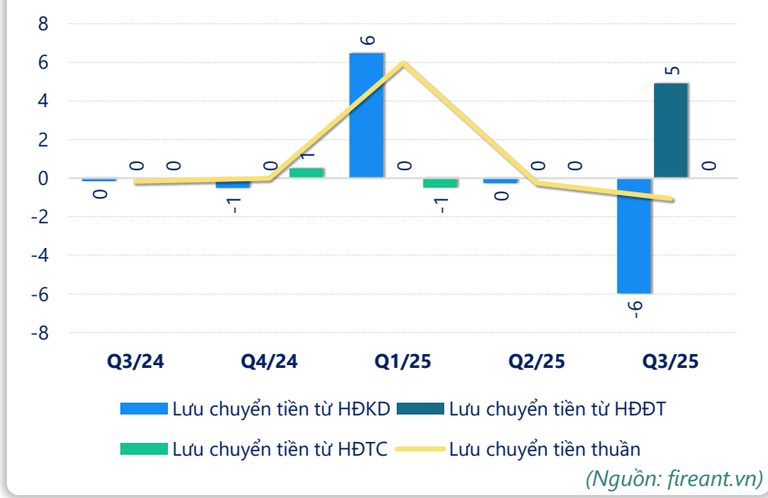
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 (UPCOM: VE9)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**16.1**	**19.3**	**-16.5%**
Tài sản ngắn hạn	13.7	11.3	21.4%
Tiền và tương đương tiền	4.66	0.01	51101%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.73	0	
Phải thu ngắn hạn	1.09	4.08	-73.2%
Hàng tồn kho	6.48	6.48	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.76	0.75	2.3%
Tài sản dài hạn	**2.40**	**8.02**	**-70.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.34	1.38	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.01	1.01	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	5.64	-100%
Tài sản dài hạn khác	**0.06**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4.90	10.1	-51.3%
Nợ ngắn hạn	**4.68**	**9.84**	**-52.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.50	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.92	4.49	-57.3%
Nợ dài hạn	0.22	0.22	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11.2**	**9.27**	**21.2%**
Vốn chủ sở hữu	**11.2**	**9.27**	**21.2%**
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	0	0.18	0	0	0.09
Giá vốn hàng bán	0	0.26	0	0	0.04
Lợi nhuận gộp	0	-0.08	0	0	0.05
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	0	0	0.00	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0.00	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.19	0.19	0.24	0.30	-0.96
LN thuần từ HĐKD	-0.19	-0.27	-0.24	-0.30	1.02
Lợi nhuận khác	0	-0.39	0.00	0.00	1.49
LN trước thuế	-0.19	-0.66	-0.24	-0.30	2.51
Lợi nhuận sau thuế	-0.19	-0.66	-0.24	-0.30	2.51
LNST của CĐ cty mẹ	-0.19	-0.66	-0.24	-0.30	2.51

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.15	-0.51	6.47	-0.26	-5.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	4.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0.50	-0.50	0	0
Tiền đầu kỳ	0.17	0.01	0.01	5.98	5.72
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.15**	**-0.01**	**5.97**	**-0.26**	**-1.05**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.01	0.01	5.98	5.72	4.66

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic